

Biểu mẫu số 48/NĐ31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 146 /TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	655.088.000.000	1.032.326.519.609	377.238.519.609	158%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	143.302.000.000	169.090.607.327	25.788.607.327	118%
-	Thu NSDP hưởng 100%	83.917.000.000	82.884.543.034	(1.032.456.966)	99%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	59.385.000.000	86.206.064.293	26.821.064.293	145%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	511.786.000.000	637.394.732.554	125.608.732.554	125%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	379.785.000.000	428.828.254.000	49.043.254.000	113%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	132.001.000.000	208.566.478.554	76.565.478.554	158%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.737.283.700	4.737.283.700	
IV	Thu kết dư		11.864.171.729	11.864.171.729	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		209.239.724.299	209.239.724.299	
VI	Thu quản lý qua ngân sách				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				
2	Các khoản huy động đóng góp khác				
B	TỔNG CHI NSDP (HUYỆN+XÃ)	665.088.000.000	1.004.538.481.724	339.450.481.724	151%
I	Tổng chi cân đối NSDP	533.087.000.000	728.612.187.969	195.525.187.969	137%
1	Chi đầu tư phát triển	66.632.000.000	144.663.039.874	78.031.039.874	217%
2	Chi thường xuyên	457.309.000.000	583.949.148.095	126.640.148.095	128%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	9.146.000.000		(9.146.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	132.001.000.000		(132.001.000.000)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	86.661.000.000		(86.661.000.000)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách tỉnh	45.340.000.000		(45.340.000.000)	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		171.487.650.613	171.487.650.613	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		99.701.359.442	99.701.359.442	
1	Bổ sung cân đối		49.043.254.000	49.043.254.000	
2	Bổ sung có mục tiêu		50.658.105.442	50.658.105.442	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.737.283.700	4.737.283.700	
IV	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				
2	Các khoản huy động đóng góp khác				
C	KẾT DƯ NSDP		27.788.037.885	27.788.037.885	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	665.088.000.000	889.681.465.119	134%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	143.302.000.000	156.893.704.790	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	511.786.000.000	537.693.373.112	105%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	379.785.000.000	379.785.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	132.001.000.000	157.908.373.112	120%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		10.104.147.210	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.000.000.000	180.252.956.307	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.737.283.700	
7	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-		
II	Chi ngân sách	665.088.000.000	864.563.344.299	130%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	599.664.815.000	623.267.462.632	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	65.423.185.000	99.701.359.442	152%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	49.043.254.000	49.043.254.000	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	16.379.931.000	50.658.105.442	309%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		141.594.522.225	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		-	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Kết dư ngân sách cấp huyện		25.118.120.820	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	73.414.145.000	142.645.054.490	19430%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.990.960.000	12.196.902.537	153%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.423.185.000	99.701.359.442	152%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.043.254.000	49.043.254.000	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	16.379.931.000	50.658.105.442	309%
3	Thu kết dư		1.760.024.519	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.986.767.992	
5	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách		-	
II	Chi ngân sách	73.414.145.000	139.975.137.425	191%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	73.414.145.000	105.344.725.337	143%
2	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		-	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.737.283.700	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		29.893.128.388	
III	Kết dư ngân sách cấp xã		2.669.917.065	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 146 /TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	168.700.000.000	168.700.000.000	403.420.632.670	403.420.632.670	239,1%	239,1%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	168.700.000.000	168.700.000.000	182.316.736.642	182.316.736.642	108%	108%
I	Thu nội địa	168.700.000.000	168.700.000.000	182.316.736.642	182.316.736.642	108%	108%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý và địa phương quản lý	2.650.000.000	2.650.000.000	3.219.675.445	3.219.675.445	121%	121%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.750.000.000	1.750.000.000	2.083.133.310	2.083.133.310	119%	119%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.000.000	860.000.000	861.936.079	861.936.079	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			58.386.116	58.386.116		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên	40.000.000	40.000.000	216.219.940	216.219.940	541%	541%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.000.000	20.000.000	1.098.048	1.098.048	5%	5%
-	Thuế giá trị gia tăng	20.000.000	20.000.000	1.098.048	1.098.048	5%	5%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	38.710.000.000	38.710.000.000	48.192.188.988	48.192.188.988	124%	124%
-	Thuế giá trị gia tăng	31.930.000.000	31.930.000.000	40.131.589.630	40.131.589.630	126%	126%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.720.000.000	3.720.000.000	4.369.700.256	4.369.700.256	117%	117%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	104.792.026	104.792.026	105%	105%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế môn bài						
-	Thuế tài nguyên	2.960.000.000	2.960.000.000	3.586.107.076	3.586.107.076	121%	121%
4	Thuế thu nhập cá nhân	21.005.000.000	21.005.000.000	32.900.018.872	32.900.018.872	157%	157%
5	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Lệ phí trước bạ	24.600.000.000	24.600.000.000	44.124.190.315	44.124.190.315	179%	179%
7	Thu phí, lệ phí	6.640.000.000	6.640.000.000	8.427.896.037	8.427.896.037	127%	127%
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu	2.000.000.000	2.000.000.000	3.261.253.019	3.261.253.019	163%	163%
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Tỉnh thực hiện thu	1.890.000.000	1.890.000.000	1.865.941.662	1.865.941.662	99%	99%
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp huyện, xã thực hiện thu	2.750.000.000	2.750.000.000	3.300.701.356	3.300.701.356	120%	120%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	72.352.150	72.352.150	145%	145%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.800.000.000	3.800.000.000	4.464.124.256	4.464.124.256	117%	117%
11	Thu tiền sử dụng đất	64.000.000.000	64.000.000.000	31.281.361.906	31.281.361.906	48,9%	48,9%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.945.000.000	1.945.000.000	1.126.268.291	1.126.268.291	58%	
15	Thu khác ngân sách	5.280.000.000	5.280.000.000	8.404.286.174	8.404.286.174	159,2%	159,2%
	Trong đó: - Thu hồi các khoản chi năm trước			1.747.619.720	1.747.619.720		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
19	Thu hồi lợi nhuận sau thuế			103.276.160	103.276.160		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	Các khoản thu huy động nhân dân đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.864.171.729	11.864.171.729		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			209.239.724.299	209.239.724.299		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 146 /TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	665.088.000.000	1.004.538.481.724	151,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	533.087.000.000	529.586.055.429	99,3%
I	Chi đầu tư phát triển	66.632.000.000	37.167.852.126	55,8%
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.632.000.000	31.114.208.315	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi quốc phòng	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.000.000.000	4.802.364.000	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.632.000.000	11.820.374.000	
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	
-	Chi Văn hóa thông tin	-	1.634.441.315	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
-	Chi Thể dục thể thao	-	603.862.000	
-	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000.000	7.253.167.000	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.000.000.000	5.000.000.000	
-	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	
-	Chi đầu tư khác	-	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	15.000.000.000	6.053.643.811	
II	Chi thường xuyên	457.309.000.000	492.418.203.303	107,7%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	280.288.000.000	313.615.624.797	111,9%
2	Chi Khoa học và công nghệ	300.000.000		0,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.146.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	132.001.000.000	199.026.132.540	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	86.661.000.000	132.406.737.790	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	10.794.000.000	11.921.824.736	
-	Vốn đầu tư	185.000.000	1.054.694.000	
-	Vốn sự nghiệp	10.609.000.000	10.867.130.736	
2	Chương trình mục tiêu nông thôn mới	26.209.000.000	52.258.188.843	
-	Vốn đầu tư	22.921.000.000	44.388.985.831	
-	Vốn sự nghiệp	3.288.000.000	7.869.203.012	
3	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	49.658.000.000	68.226.724.211	
-	Vốn đầu tư	47.623.000.000	62.051.507.917	
-	Vốn sự nghiệp	2.035.000.000	6.175.216.294	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	45.340.000.000	66.619.394.750	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		171.487.650.613	
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	99.701.359.442	
1	Bổ sung cân đối		49.043.254.000	
2	Bổ sung có mục tiêu		50.658.105.442	
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước		50.658.105.442	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.737.283.700	

Biểu mẫu số 52/NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	643.850.185.000	1.004.538.481.724	360.688.296.724	156,0%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	65.423.185.000	99.701.359.442	34.278.174.442	152,4%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	578.427.000.000	733.349.471.669	164.068.471.669	126,8%
I	Chi đầu tư phát triển	66.632.000.000	144.663.039.874	78.031.039.874	217,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.632.000.000	138.609.396.063	86.977.396.063	268,5%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	51.632.000.000	138.609.396.063	86.977.396.063	268,5%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.000.000.000	4.802.364.000	(197.636.000)	96,0%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.632.000.000	27.781.751.831	16.149.751.831	238,8%
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Chi Văn hóa thông tin		4.953.578.083	4.953.578.083	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao		603.862.000	603.862.000	
-	Chi Bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000.000	91.720.766.149	61.720.766.149	305,7%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.000.000.000	5.959.074.000	959.074.000	119,2%
-	Chi Bảo đảm xã hội		1.788.000.000	1.788.000.000	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	15.000.000.000	6.053.643.811	(8.946.356.189)	40,4%
II	Chi thường xuyên	502.649.000.000	583.949.148.095	81.300.148.095	116,2%
	Trong đó:				
1	Chi an ninh quốc phòng	10.326.469.000	16.131.734.374	5.805.265.374	156,2%
-	Chi quốc phòng	5.776.429.000	9.420.536.045	3.644.107.045	163,1%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.550.040.000	6.711.198.329	2.161.158.329	147,5%
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.554.000.000	315.193.719.970	30.639.719.970	110,8%
3	Chi Khoa học và công nghệ	300.000.000	198.890.257	(101.109.743)	66,3%
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	31.751.106.000	38.319.523.408	6.568.417.408	120,7%
5	Chi Văn hóa thông tin	2.723.500.000	3.537.230.478	813.730.478	129,9%
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.843.500.000	1.902.017.469	58.517.469	103,2%
7	Chi Thể dục thể thao	800.500.000	781.850.960	(18.649.040)	97,7%
8	Chi Bảo vệ môi trường	3.450.000.000	5.114.401.922	1.664.401.922	148,2%
	Trong đó: Chi bằng nguồn vốn nước ngoài				
9	Chi các hoạt động kinh tế	41.173.627.000	43.692.041.076	2.518.414.076	106,1%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	98.466.388.000	125.400.809.789	26.934.421.789	127,4%
11	Chi bảo đảm xã hội	17.616.453.000	26.742.929.476	9.126.476.476	151,8%
12	Chi khác ngân sách	800.000.000	6.933.998.916	6.133.998.916	866,7%
13	Chi hỗ trợ hội	629.000.000		(629.000.000)	
14	Chi thường xuyên phân bổ sau	6.664.000.000		(6.664.000.000)	
15	Kinh phí 10% tiết kiệm để chi cải cách tiền lương	1.550.457.000			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	9.146.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.737.283.700	4.737.283.700	
VIII	Chi từ nguồn huy động nhân dân đóng góp				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		171.487.650.613	171.487.650.613	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh TH/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	533.087.000.000	462.126.855.000	70.960.145.000	529.586.055.429	442.348.040.489	87.238.014.940	99,34%	95,72%	122,94%
I	Chi đầu tư phát triển	66.632.000.000	66.632.000.000		37.167.852.126	33.569.722.811	3.598.129.315	55,78%	50,38%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	51.632.000.000	51.632.000.000		31.114.208.315	27.516.079.000	3.598.129.315	60,26%	53,29%	
1.1	Chi quốc phòng									
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				4.802.364.000	4.802.364.000				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				11.820.374.000	10.820.374.000	1.000.000.000			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ									
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình									
1.6	Chi Văn hóa thông tin				1.634.441.315		1.634.441.315			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn									
1.8	Chi Thể dục thể thao				603.862.000		603.862.000			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường									
1.10	Chi các hoạt động kinh tế				7.253.167.000	6.893.341.000	359.826.000			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				5.000.000.000	5.000.000.000				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội									
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công									
3	Chi đầu tư phát triển khác	15.000.000.000	15.000.000.000		6.053.643.811	6.053.643.811				
II	Chi thường xuyên	457.309.000.000	387.788.345.000	69.520.655.000	492.418.203.303	408.778.317.678	83.639.885.625	107,68%	105,41%	120,31%
	Trong đó									
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.554.000.000	284.331.520.000	222.480.000	313.615.624.797	313.043.968.797	571.656.000	110,21%	110,10%	256,95%
2	Chi Khoa học và công nghệ	300.000.000	300.000.000							
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Chi dự phòng ngân sách	9.146.000.000	7.706.510.000	1.439.490.000						
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	132.001.000.000	119.180.000.000	12.821.000.000	199.026.132.540	180.919.422.143	18.106.710.397			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	86.661.000.000	76.294.000.000	10.367.000.000	132.406.737.790	116.298.132.143	16.108.605.647			
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	10.794.000.000	3.579.000.000	7.215.000.000	11.921.824.736	4.813.926.756	7.107.897.980			
-	Vốn đầu tư	185.000.000	185.000.000		1.054.694.000	1.054.694.000				

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh TH/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Vốn sự nghiệp	10.609.000.000	3.394.000.000	7.215.000.000	10.867.130.736	3.759.232.756	7.107.897.980			
2	Chương trình mục tiêu nông thôn mới	26.209.000.000	24.751.000.000	1.458.000.000	52.258.188.843	48.272.148.056	3.986.040.787			
-	Vốn đầu tư	22.921.000.000	22.921.000.000		44.388.985.831	44.388.985.831				
-	Vốn sự nghiệp	3.288.000.000	1.830.000.000	1.458.000.000	7.869.203.012	3.883.162.225	3.986.040.787			
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	49.658.000.000	47.964.000.000	1.694.000.000	68.226.724.211	63.212.057.331	5.014.666.880			
-	Vốn đầu tư	47.623.000.000	47.158.000.000	465.000.000	62.051.507.917	59.971.507.917	2.080.000.000			
-	Vốn sự nghiệp	2.035.000.000	806.000.000	1.229.000.000	6.175.216.294	3.240.549.414	2.934.666.880			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	45.340.000.000	42.886.000.000	2.454.000.000	66.619.394.750	64.621.290.000	1.998.104.750			
1	Chính sách theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ lãi suất cho đồng bào dân tộc thiểu số)	900.000.000	900.000.000		1.512.544.000	1.512.544.000				
2	KP thực hiện Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	6.292.000.000	5.062.000.000	1.230.000.000	2.209.300.000	1.309.300.000	900.000.000			
3	Chính sách theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông (trợ giúp xã hội ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính Phủ)	568.000.000	568.000.000		297.180.000	297.180.000				
4	Chính sách theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông (quà tặng ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7), tết Nguyên đán và chi đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập trung, tham quan)	421.000.000	421.000.000		421.000.000	421.000.000				
5	Hỗ trợ tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.754.000.000	1.754.000.000		1.754.000.000	1.754.000.000				
6	Kinh phí trang bị thiết bị nhằm đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số và cải cách hành chính	1.000.000.000	420.000.000	580.000.000	1.000.000.000	420.000.000	580.000.000			

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh TH/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
7	Hỗ trợ kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng dân phòng, bảo vệ tổ dân phố, công an viên theo mức lương cơ sở mới	422.000.000		422.000.000	312.612.338		312.612.338			
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông (hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 4) thuộc lĩnh vực giáo dục	3.661.000.000	3.661.000.000		404.083.916	404.083.916				
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn	300.000.000	100.000.000	200.000.000	300.000.000	100.000.000	200.000.000			
10	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	22.000.000		22.000.000	5.492.412		5.492.412			
11	KP để kiến thiết thị chính; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông ; ... nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương	30.000.000.000	30.000.000.000		29.403.633.000	29.403.633.000				
-	Sửa chữa đường từ Bon Jun Juh đi Quốc lộ 14	15.000.000.000	15.000.000.000		14.599.175.000	14.599.175.000				
-	Hỗ trợ kiến thiết thị chính và thực hiện một số nhiệm vụ quy hoạch	15.000.000.000	15.000.000.000		14.804.458.000	14.804.458.000				
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				4.737.283.700		4.737.283.700			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH									
E	CHI CHUYỂN NGUỒN				171.487.650.613	141.594.522.225	29.893.128.388			
F	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				99.701.359.442	99.701.359.442				
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	665.088.000.000	581.306.855.000	83.781.145.000	1.004.538.481.724	864.563.344.299	139.975.137.425	151,04%	148,73%	167,07%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thường xuyên	Chi đầu tư				
A	B	1	2	3	5	4	6	7	8	9	10	11	12	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	823.239.749.370	61.002.046.000	604.231.097.821	117.986.965.124	40.019.640.425	820.742.544.621	37.167.852.126	559.037.598.053	132.406.737.790	107.495.187.748	24.911.550.042	150.992.626.613	67.464.339.376	99,7%	60,9%	92,5%	330,9%
I	CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN	444.859.606.075		425.987.153.792	4.097.455.027	14.774.997.256	436.076.266.915		408.131.817.891	13.865.945.312	3.485.500.917	10.380.444.395	13.466.549.602	611.954.110	98,0%		95,8%	93,8%
1	Trung tâm chính trị	1.412.994.812		1.412.994.812			1.363.804.789		1.363.804.789						96,5%		96,5%	
3	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	7.414.536.997		4.491.024.000	816.146.000	2.107.366.997	7.386.836.997		4.423.068.561	2.052.429.711	734.620.000	1.317.809.711	829.812.725	81.526.000	99,6%		98,5%	
4	Đội quản lý đô thị	14.271.883.612		14.271.883.612			14.170.293.442		14.170.179.995				113.447		99,3%		99,3%	
5	Trung tâm PT cụm CN Thuận An	1.661.455.851		1.661.455.851			1.660.419.851		1.642.287.375				18.132.476		99,9%		98,8%	
6	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	1.981.923.000		1.831.923.000		150.000.000	1.912.320.530		1.739.614.963	149.900.000		149.900.000	22.805.567		96,5%		95,0%	
7	Văn phòng HĐND và UBND	8.456.625.620		7.960.948.620		495.677.000	8.123.912.128		8.123.235.128				677.000		96,1%		102,0%	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.720.718.208		1.720.718.208			1.706.418.208		1.703.993.383				2.424.825		99,2%		99,0%	
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.529.924.544		1.529.924.544			1.525.234.544		1.046.296.434				478.938.110		99,7%		68,4%	
10	Sở nghiệp giáo dục	316.537.478.155		316.263.592.693		273.885.462	312.700.460.248		303.634.859.557	260.285.462		260.285.462	8.805.315.229		98,8%		96,0%	
a	Sở nghiệp Mầm non	54.934.314.407		54.934.314.407			54.067.974.828		53.165.484.748				902.490.080		98,4%		96,8%	
b	Sở nghiệp Tiểu học	158.572.953.637		158.312.668.175		260.285.462	156.682.115.493		150.360.817.865	260.285.462		260.285.462	6.061.012.166		98,8%		95,0%	
c	Sở nghiệp THCS	103.030.210.111		103.016.610.111		13.600.000	101.950.369.927		100.108.556.944				1.841.812.983		99,0%		97,2%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.512.556.000		6.112.556.000		400.000.000	5.331.220.917		4.928.121.717	367.656.000		367.656.000	35.443.200		81,9%		80,6%	
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.096.541.785		2.096.541.785			1.860.338.957		1.860.324.854				14.103		88,7%		88,7%	
13	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	3.361.809.880		2.014.010.580		1.347.799.300	3.269.015.730		1.859.215.411	972.197.502		972.197.502	437.602.817		97,2%		92,3%	
14	Phòng Nội vụ	3.071.378.453		3.071.378.453			2.916.012.384		2.911.400.650				4.611.734		94,9%		94,8%	
15	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	36.802.422.419		30.352.121.328	356.000.000	6.094.301.091	35.073.966.128		28.589.565.568	4.079.306.756	320.074.000	3.759.232.756	2.369.167.804	35.926.000	95,3%		94,2%	
16	Phòng Văn hoá thông tin	4.704.495.754		1.873.171.681	474.672.027	2.356.652.046	4.658.194.875		1.826.295.754	2.572.070.432	407.940.768	2.164.129.664	193.097.430	66.731.259	99,0%		97,5%	
17	Phòng Tư pháp	1.052.527.882		1.052.527.882			1.036.231.282		1.035.882.060				349.222		98,5%		98,4%	
18	Phòng Dân tộc	5.082.647.741		1.938.670.741	2.450.637.000	693.340.000	4.668.794.221		1.524.817.221	2.629.120.489	2.022.866.149	606.254.340	87.085.660	427.770.851	91,9%		78,7%	
19	Thanh tra Nhà nước	1.155.702.439		1.155.702.439			1.146.246.463		1.140.813.131				5.433.332		99,2%		98,7%	
20	Văn phòng Huyện ủy	13.332.662.000		13.332.662.000			13.133.431.940		13.133.431.940						98,5%		98,5%	
21	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	1.834.019.900		1.747.419.900		86.600.000	1.804.813.800		1.717.380.900	86.599.000		86.599.000	833.900		98,4%		98,3%	
22	Huyện Đoàn	1.326.485.611		1.113.124.611		213.361.000	1.246.234.311		979.139.654	140.365.600		140.365.600	126.729.057		94,0%		88,0%	
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.486.333.320		1.030.318.960		456.014.360	1.474.236.120		1.017.748.800	456.014.360		456.014.360	472.960		99,2%		98,8%	
24	Hội Nông dân	975.727.514		875.727.514		100.000.000	938.416.514		838.353.700	100.000.000		100.000.000	62.814		96,2%		95,7%	
25	Hội cựu chiến binh	773.332.100		773.332.100			766.053.600		765.903.500				150.100		99,1%		99,0%	
26	Ban Dân vận Huyện ủy	1.400.474.090		1.400.474.090			1.381.312.400		1.380.801.310				511.090		98,6%		98,6%	
27	Hội chữ thập đỏ	365.483.574		365.483.574			361.935.574		361.935.574						99,0%		99,0%	
28	Hội người cao tuổi	340.070.675		340.070.675			334.570.675		334.570.675						98,4%		98,4%	
29	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.197.394.139		4.197.394.139			4.125.540.287		4.078.775.287				46.765.000					
	- Sở nghiệp Phát thanh	1.830.326.098		1.830.326.098			1.781.611.246		1.750.422.469				31.188.777		97,3%		95,6%	
	- SN Thể dục thể thao	628.012.000		628.012.000			619.498.000		619.498.000						98,6%		98,6%	
	- SN Văn hoá	1.739.056.041		1.739.056.041			1.724.431.041		1.708.854.818				15.576.223		99,2%		98,3%	
II	CHI KHÁC	197.951.821.708	58.134.431.000	63.541.250.708	75.676.140.000	600.000.000	216.850.172.598	34.569.722.811	65.170.289.787	74.553.733.000	73.953.733.000	600.000.000	363.790.000	42.192.637.000	109,5%		102,6%	
1	Ngân hàng chính sách xã hội	3.500.000.000		3.500.000.000			3.500.000.000		3.500.000.000						100,0%		100,0%	
2	Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Mil	35.193.109.708		35.193.109.708			35.193.109.708		35.193.109.708						100,0%		100,0%	
3	Trường THPT Đắk Mil	44.300.000		44.300.000			44.300.000		44.300.000						100,0%		100,0%	
4	Chi Cục thuế khu vực Đắk Mil Đắk Song	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000						100,0%		100,0%	
5	Kho bạc nhà nước	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000						100,0%		100,0%	
6	Công an huyện	2.441.000.000		2.041.000.000		400.000.000	2.441.000.000		2.041.000.000	400.000.000		400.000.000			100,0%		100,0%	
7	Cơ quan quân sự huyện	1.827.040.000		1.627.040.000		200.000.000	1.827.040.000		1.627.040.000	200.000.000		200.000.000			100,0%		100,0%	
8	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	139.225.337.000	43.134.431.000	20.414.766.000	75.676.140.000		164.522.144.173	28.516.079.000	19.495.905.173	73.953.733.000	73.953.733.000		363.790.000	42.192.637.000	118,2%		95,5%	
9	Chi đầu tư phát triển khác (Chuyên kinh phí trích lập 10% tiền thu sử dụng đất năm 2024 và số kinh phí còn thiếu năm 2023)	5.000.000.000	5.000.000.000				3.026.790.906		3.026.790.906									
10	Chuyên kinh phí trích lập 20% tiền thu sử dụng đất (bao gồm số còn thiếu của năm 2023)	10.000.000.000	10.000.000.000				6.053.643.811	6.053.643.811										
11	Chi tiền điện hộ nghèo	581.035.000		581.035.000			102.144.000		102.144.000						17,6%		17,6%	
III	CHI ĐẦU TƯ CÁC XÃ NGUỒN NS HUYỆN (BAO GỒM CTMT VỐN ĐẦU TƯ)	37.783.267.097	2.867.615.000		34.915.652.097		35.482.098.698	2.598.129.315		26.975.953.831	26.975.953.831			3.859.006.266	93,9%	90,6%		
1	Xã Đức Minh	8.540.029.000	1.000.000.000		7.540.029.000		8.503.717.000	963.688.000		5.491.019.714	5.491.019.714			2.049.009.286	99,6%	96,4%		
2	Xã Đắk Lao	2.520.000.000			2.520.000.000		2.520.000.000			2.520.000.000	2.520.000.000				100,0%			
3	Xã Thuận An	5.980.000.000	1.000.000.000		4.980.000.000		5.883.824.000	903.824.000		3.277.666.000	3.277.666.000			1.702.334.000	98,4%	90,4%		
4	Xã Đức Mạnh	7.347.000.000			7.347.000.000		5.447.317.286			3.398.308.000	3.398.308.000			2.049.009.286	74,1%			
5	Xã Đắk Sắk	4.695.000.000			4.695.000.000		4.563.000.000			4.560.082.000	4.560.082.000			2.918.000	97,2%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thường xuyên	Chi đầu tư				
6	Xã Long Sơn	1.362.000.000			1.362.000.000		1.362.000.000			1.324.152.000	1.324.152.000			37.848.000	100,0%			
7	Xã Đắk N'Drót	667.615.000	67.615.000		600.000.000		600.000.000			600.000.000	600.000.000				89,9%			
8	Xã Đắk Rlă	2.742.430.097			2.742.430.097		2.742.430.097			2.732.856.117	2.732.856.117			9.573.980	100,0%			
9	Xã Đắk Găn	3.929.193.000	800.000.000		3.129.193.000		3.859.810.315	730.617.315		3.071.870.000	3.071.870.000			57.323.000	98,2%	91,3%		
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (Bao gồm CTMT vốn sự nghiệp)	142.645.054.490		114.702.693.321	3.297.718.000	24.644.643.169	132.334.006.410		85.735.490.375	17.011.105.647	3.080.000.000	13.931.105.647	29.587.410.388	305.718.000	92,8%		74,7%	69,0%
1	Xã Đức Minh	18.600.307.569		14.253.900.569	1.696.000.000	2.650.407.000	16.410.798.404		8.881.261.260	4.280.060.440	1.660.000.000	2.620.060.440	3.213.476.704	36.000.000	88,2%		62,3%	161,5%
2	Xã Đắk Lao	12.111.463.397		11.364.309.989		747.153.408	11.699.252.110		9.752.520.942	519.580.350		519.580.350	1.427.150.818		96,6%		85,8%	69,5%
3	Xã Thuận An	12.058.327.379		11.596.919.619	112.718.000	348.689.760	10.812.344.668		9.513.860.083	507.920.000	70.000.000	437.920.000	659.846.585	130.718.000	89,7%		82,0%	145,7%
4	Xã Đức Mạnh	11.982.764.578		10.318.623.578		1.664.141.000	11.728.237.648		8.756.957.730	1.014.787.000		1.014.787.000	1.956.492.918		97,9%		84,9%	61,0%
5	Xã Đắk Sắk	18.816.620.212		12.527.170.212	444.000.000	5.845.450.000	17.171.538.885		9.601.189.816	3.812.426.380	420.000.000	3.392.426.380	3.733.922.689	24.000.000	91,3%		76,6%	65,2%
6	Xã Long Sơn	7.831.193.966		6.739.946.965	118.000.000	973.247.001	7.650.591.617		5.411.786.680	741.765.639	70.000.000	671.765.639	1.449.039.298	48.000.000	97,7%		80,3%	76,2%
7	Xã Đắk N'Drót	12.762.866.951		9.779.231.951		2.983.635.000	12.226.984.623		7.082.306.270	1.365.802.750		1.365.802.750	3.778.875.603		95,8%		72,4%	45,8%
8	Xã Đắk Rlă	18.555.217.720		12.169.217.720	428.000.000	5.958.000.000	17.526.074.375		8.113.786.538	2.850.997.168	412.000.000	2.438.997.168	6.545.290.669	16.000.000	94,5%		66,7%	47,9%
9	Xã Đắk Găn	19.382.496.684		15.454.596.684	499.000.000	3.428.900.000	16.998.005.797		10.948.621.796	1.905.771.920	448.000.000	1.457.771.920	4.092.612.081	51.000.000	87,7%		70,8%	55,6%
10	Thị trấn Đắk Mil	10.543.796.034		10.498.776.034		45.020.000	10.415.896.283		7.673.199.260	11.994.000		11.994.000	2.730.703.023		98,8%		73,1%	26,6%
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (Ngân sách huyện)												107.574.876.623	20.495.024.000				

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (Bao gồm số bổ sung, giảm trong năm)	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Trong đó: Chi CTMT quốc gia	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	TỔNG SỐ	649.250.738.246	583.949.148.095	315.193.719.970	198.890.257	9.420.536.045	6.711.198.329	38.319.523.408	3.537.230.478	1.902.017.469	781.850.960	5.114.401.922	43.692.041.076	22.664.035.554	3.733.785.727	125.400.809.789	26.742.929.476	6.933.998.916	24.911.550.042	89,9%
1	Trung tâm chính trị	1.412.994.812	1.363.804.789	1.363.804.789																96,5%
3	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	6.598.390.997	5.740.878.272	5.740.878.272															1.317.809.711	87,0%
4	Đội quản lý đô thị	14.271.883.612	14.170.179.995									2.718.960.131	11.451.219.864							99,3%
5	Trung tâm PT cụm CN Thuận An	1.661.455.851	1.642.287.375										1.642.287.375							98,8%
6	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	1.981.923.000	1.889.514.963										1.889.514.963		1.889.514.963				149.900.000	95,3%
7	Văn phòng HĐND và UBND	8.456.625.620	8.123.235.128													8.123.235.128				96,1%
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.720.718.208	1.703.993.383													1.703.993.383				99,0%
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.529.924.544	1.046.296.434													1.046.296.434				68,4%
10	Sự nghiệp giáo dục	316.537.478.155	303.895.145.019	303.895.145.019															260.285.462	96,0%
a	Sự nghiệp Mầm non	54.934.314.407	53.165.484.748	53.165.484.748																96,8%
b	Sự nghiệp Tiểu học	158.572.953.637	150.621.103.327	150.621.103.327															260.285.462	95,0%
c	Sự nghiệp THCS	103.030.210.111	100.108.556.944	100.108.556.944																97,2%
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.512.556.000	5.295.777.717									473.409.520	3.533.241.397			1.289.126.800			367.656.000	81,3%
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.096.541.785	1.860.324.854		198.890.257								161.312.000	96.992.000		1.500.122.597				88,7%
13	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	3.361.809.880	2.831.412.913										1.838.778.352		1.838.778.352	992.634.561			972.197.502	84,2%
14	Phòng Nội vụ	3.071.378.453	2.911.400.650	425.550.890												2.485.849.760				94,8%
15	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	36.446.422.419	32.348.798.324	3.196.685.000				3.126.413.700								1.365.868.648	24.659.830.976		3.759.232.756	88,8%
16	Phòng Văn hoá thông tin	4.229.823.727	3.990.425.418													3.990.425.418			2.164.129.664	94,3%
17	Phòng Tư pháp	1.052.527.882	1.035.882.060													1.035.882.060				98,4%
18	Phòng Dân tộc	2.632.010.741	2.131.071.561													1.642.107.561	488.964.000		606.254.340	81,0%
19	Thanh tra Nhà nước	1.155.702.439	1.140.813.131													1.140.813.131				98,7%
20	Văn phòng Huyện ủy	13.332.662.000	13.133.431.940													13.133.431.940				98,5%
21	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	1.834.019.900	1.803.979.900													1.803.979.900			86.599.000	98,4%
22	Huyện Đoàn	1.326.485.611	1.119.505.254													1.119.505.254			140.365.600	84,4%
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.486.333.320	1.473.763.160													1.473.763.160			456.014.360	99,2%
24	Hội Nông dân	975.727.514	938.353.700													938.353.700			100.000.000	96,2%
25	Hội cựu chiến binh	773.332.100	765.903.500													765.903.500				99,0%
26	Ban Dân vận Huyện ủy	1.400.474.090	1.380.801.310													1.380.801.310				98,6%
27	Hội chữ thập đỏ	365.483.574	361.935.574													361.935.574				99,0%
28	Hội người cao tuổi	340.070.675	334.570.675													334.570.675				98,4%
29	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.197.394.139	4.078.775.287						1.708.854.818	1.750.422.469	619.498.000									97,2%
	Trong đó																			
	- Sự nghiệp Phát thanh	1.830.326.098	1.750.422.469							1.750.422.469										95,6%
	- SN Thể dục thể thao	628.012.000	619.498.000								619.498.000									98,6%
	- SN Văn hoá	1.739.056.041	1.708.854.818						1.708.854.818											98,3%
30	Ngân hàng chính sách xã hội	3.500.000.000	3.500.000.000															3.500.000.000		100,0%
31	Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Mil	35.193.109.708	35.193.109.708					35.193.109.708												100,0%
32	Trường THPT Đắk Mil	44.300.000	44.300.000															44.300.000		100,0%
33	Chi Cục thuế khu vực Đắk Mil Đắk Song	100.000.000	100.000.000															100.000.000		100,0%
34	Kho bạc nhà nước	40.000.000	40.000.000															40.000.000		100,0%
35	Công an huyện	2.441.000.000	2.441.000.000				2.397.000.000											44.000.000		100,0%
36	Cơ quan quân sự huyện	1.827.040.000	1.827.040.000			1.827.040.000													400.000.000	100,0%
37	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	20.414.766.000	19.495.905.173										19.495.905.173	19.343.671.000					200.000.000	95,5%
38	Chi tiền điện hộ nghèo	581.035.000	102.144.000														102.144.000			
39	Chi đầu tư phát triển khác (Chuyển kinh phí trích lập 10% tiền thu sử dụng đất năm 2024 và số kinh phí còn thiếu năm 2023)	5.000.000.000	3.026.790.906															3.026.790.906		
40	Chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn	139.347.336.490	99.666.596.022	571.656.000		7.593.496.045	4.314.198.329		1.828.375.660	151.595.000	162.352.960	1.922.032.271	3.679.781.952	3.223.372.554	5.492.412	77.772.209.295	1.491.990.500	178.908.010	13.931.105.647	71,5%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Nộp trả ngân sách cấp trên	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7		8
	TỔNG SỐ	639.051.608.496	477.439.347.603	87.897.859.456	6.145.080.058	580.922.357.189	58.129.251.307	39.327.238.733	4.737.283.700	14.064.728.874
I	CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN	440.762.151.048	345.838.888.836	18.517.780.717	3.454.000.000	418.512.262.286	22.249.888.762	13.466.549.602		8.783.339.160
1	Trung tâm chính trị	1.412.994.812	1.340.164.812	72.830.000		1.363.804.789	49.190.023			49.190.023
2	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	6.598.390.997	9.558.366.997	494.024.000	3.454.000.000	5.740.878.272	857.512.725	829.812.725		27.700.000
3	Đội quản lý đô thị	14.271.883.612	14.016.203.612	255.680.000		14.170.179.995	101.703.617	113.447		101.590.170
4	Trung tâm PT cụm CN Thuận An	1.661.455.851	1.461.927.851	199.528.000		1.642.287.375	19.168.476	18.132.476		1.036.000
5	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	1.981.923.000	1.536.000.000	445.923.000		1.889.514.963	92.408.037	22.805.567		69.602.470
6	Văn phòng HĐND và UBND	8.456.625.620	7.983.945.620	472.680.000		8.123.235.128	333.390.492	677.000		332.713.492
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.720.718.208	1.451.345.208	269.373.000		1.703.993.383	16.724.825	2.424.825		14.300.000
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.529.924.544	1.427.453.544	102.471.000		1.046.296.434	483.628.110	478.938.110		4.690.000
9	Sự nghiệp giáo dục	316.537.478.155	236.677.996.660			303.895.145.019	12.642.333.136	8.805.315.229		3.837.017.907
-	<i>Sự nghiệp Mầm non</i>	<i>54.934.314.407</i>	<i>47.357.149.664</i>			<i>53.165.484.748</i>	<i>1.768.829.659</i>	<i>902.490.080</i>		<i>866.339.579</i>
-	<i>Sự nghiệp Tiểu học</i>	<i>158.572.953.637</i>	<i>113.347.295.131</i>			<i>150.621.103.327</i>	<i>7.951.850.310</i>	<i>6.061.012.166</i>		<i>1.890.838.144</i>
-	<i>Sự nghiệp THCS</i>	<i>103.030.210.111</i>	<i>75.973.551.865</i>			<i>100.108.556.944</i>	<i>2.921.653.167</i>	<i>1.841.812.983</i>		<i>1.079.840.184</i>
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.512.556.000	3.847.000.000	2.665.556.000		5.295.777.717	1.216.778.283	35.443.200		1.181.335.083
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.096.541.785	1.847.973.785	248.568.000		1.860.324.854	236.216.931	14.103		236.202.828
12	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	3.361.809.880	2.675.664.880	686.145.000		2.831.412.913	530.396.967	437.602.817		92.794.150
13	Phòng Nội vụ	3.071.378.453	2.319.985.236	751.393.217		2.911.400.650	159.977.803	4.611.734		155.366.069
14	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	36.446.422.419	29.760.790.419	6.685.632.000		32.348.798.324	4.097.624.095	2.369.167.804		1.728.456.291
15	Phòng Văn hoá thông tin	4.229.823.727	3.774.217.727	455.606.000		3.990.425.418	239.398.309	193.097.430		46.300.879
16	Phòng Tư pháp	1.052.527.882	926.762.882	125.765.000		1.035.882.060	16.645.822	349.222		16.296.600
17	Phòng Dân tộc	2.632.010.741	1.890.476.741	741.534.000		2.131.071.561	500.939.180	87.085.660		413.853.520
18	Thanh tra huyện	1.155.702.439	984.510.639	171.191.800		1.140.813.131	14.889.308	5.433.332		9.455.976
19	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.197.394.139	3.889.577.439	307.816.700		4.078.775.287	118.618.852	46.765.000		71.853.852
	<i>- Sự nghiệp Phát thanh</i>	<i>1.830.326.098</i>	<i>1.710.997.098</i>	<i>119.329.000</i>		<i>1.750.422.469</i>	<i>79.903.629</i>	<i>31.188.777</i>		<i>48.714.852</i>
	<i>- SN Thể dục thể thao</i>	<i>628.012.000</i>	<i>610.500.000</i>	<i>17.512.000</i>		<i>619.498.000</i>	<i>8.514.000</i>			<i>8.514.000</i>
	<i>- SN Văn hoá</i>	<i>1.739.056.041</i>	<i>1.568.080.341</i>	<i>170.975.700</i>		<i>1.708.854.818</i>	<i>30.201.223</i>	<i>15.576.223</i>		<i>14.625.000</i>
20	Văn phòng Huyện ủy	13.332.662.000	11.357.000.000	1.975.662.000		13.133.431.940	199.230.060			199.230.060
21	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	1.834.019.900	1.488.632.900	345.387.000		1.803.979.900	30.040.000	833.900		29.206.100
22	Huyện Đoàn	1.326.485.611	1.152.695.611	173.790.000		1.119.505.254	206.980.357	126.729.057		80.251.300
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.486.333.320	995.921.320	490.412.000		1.473.763.160	12.570.160	472.960		12.097.200
24	Hội Nông dân	975.727.514	861.606.514	114.121.000		938.353.700	37.373.814	62.814		37.311.000
25	Hội cựu chiến binh	773.332.100	754.830.100	18.502.000		765.903.500	7.428.600	150.100		7.278.500
26	Ban Dân vận Huyện ủy	1.400.474.090	1.227.675.090	172.799.000		1.380.801.310	19.672.780	511.090		19.161.690
27	Hội chữ thập đỏ	365.483.574	324.931.574	40.552.000		361.935.574	3.548.000			3.548.000
28	Hội người cao tuổi	340.070.675	305.231.675	34.839.000		334.570.675	5.500.000			5.500.000
II	CHI KHÁC	64.141.250.708	33.416.573.000	30.724.677.708		62.743.498.881	1.397.751.827	363.790.000		1.033.961.827

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 146 /TTy-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Nguồn tăng thu/ hụt thu năm 2024	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG vốn đầu tư (bổ sung trong năm)	Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Kết dư ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chươn g trình MTQ G				
				Dự toán năm trước chuyển sang nguồn vốn đầu tư thuộc CTMTQG	Dự toán năm trước chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp thuộc CTMTQG	Dự toán năm trước chuyển sang nguồn vốn thường xuyên	Dự toán trong năm xã phân bổ từ nguồn xã (tăng thu, kết dư)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm						Nộp trả bổ sung có mục tiêu trong năm	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																															Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8 +9-10+11+12+13	2	3	4	5	6	7	8	10		11	12	13	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14		15= 4/1	16= 5/2	17=8/3	18=11/ 4
	TỔNG SỐ	142.645.054.490	2.867.615.000	2.006.718.000	9.236.361.169	17.250.479.880	6.128.018.925	65.423.185.000	15.657.536.500	(2.691.080.058)	4.077.911.537	1.376.590.537	3.033.718.000	18.278.000.000	139.975.137.425	2.598.129.315			85.735.490.375			17.011.105.647	3.080.000.000	13.931.105.647	4.737.283.700	29.893.128.388	2.669.917.065	98%		131%	93%
1	Xã Đức Minh	18.600.307.569	1.000.000.000	1.264.000.000	1.942.407.000	1.578.448.498	2.116.207	6.794.888.000	1.742.158.000	(136.312.000)	428.644.864	147.957.000	1.432.000.000	2.404.000.000	18.364.388.104	963.688.000			8.881.261.260			4.280.060.440	1.660.000.000	2.620.060.440	989.901.700	3.249.476.704	235.919.465	99%	96%	131%	178%
2	Xã Đắk Lao	12.111.463.397			357.153.408	1.298.213.897	1.054.055.698	7.663.373.000	837.317.000	(88.702.000)	434.537.394	165.515.000		390.000.000	11.699.252.110			9.752.520.942			519.580.350		519.580.350		1.427.150.818	412.211.287		97%		127%	
3	Xã Thuận An	12.058.327.379	1.000.000.000	170.718.000	407.760	853.667.218		7.683.424.000	1.315.076.000	(96.176.000)	452.934.864	104.557.537		461.000.000	11.716.168.668	903.824.000			9.513.860.083			507.920.000	70.000.000	437.920.000		790.564.585	342.158.711	97%	90%	124%	110%
4	Xã Đức Mạnh	11.982.764.578			30.141.000	1.612.946.145	784.505.300	7.036.845.000	773.493.000	(467.529.750)	422.633.883	155.730.000		1.634.000.000	11.763.019.648			8.756.957.730			1.014.787.000		1.014.787.000	34.782.000	1.956.492.918	219.744.930	98%		124%		
5	Xã Đắk Sắk	18.816.620.212		132.000.000	2.593.450.000	1.197.459.933	561.189.492	7.564.520.000	2.183.251.000	(155.333.608)	439.559.395	160.524.000	444.000.000	3.696.000.000	18.682.538.885			9.601.189.816			3.812.426.380	420.000.000	3.392.426.380	1.511.000.000	3.757.922.689	134.081.327	99%		127%		
6	Xã Long Sơn	7.831.193.966		88.000.000	324.247.001	1.276.503.473	254.397.870	4.786.532.000	41.223.000	(73.433.000)	150.810.622	97.913.000	118.000.000	767.000.000	7.650.591.617			5.411.786.680			741.765.639	70.000.000	671.765.639		1.497.039.298	180.602.349	98%		113%		
7	Xã Đắk N'Drôt	12.762.866.951	67.615.000		448.635.000	2.024.399.232	760.883.250	6.165.876.000	323.222.000	(42.305.200)	349.054.669	130.487.000		2.535.000.000	12.226.984.623			7.082.306.270			1.365.802.750				3.778.875.603	535.882.328	96%		115%	54%	
8	Xã Đắk Rlă	18.555.217.720		176.000.000	1.557.000.000	3.037.206.184	619.333.439	6.338.653.000	1.683.488.000	(68.191.272)	243.763.369	138.965.000	428.000.000	4.401.000.000	18.490.674.375			8.113.786.538			2.850.997.168	412.000.000	2.438.997.168	964.600.000	6.561.290.669	64.543.345	100%		128%		
9	Xã Đắk Găn	19.382.496.684	800.000.000	176.000.000	1.982.900.000	1.689.801.395	358.510.201	6.501.636.000	6.510.844.500	(1.510.595.008)	285.216.596	144.183.000	499.000.000	1.945.000.000	18.965.623.112	730.617.315			10.948.621.796			1.905.771.920	448.000.000	1.457.771.920	1.237.000.000	4.143.612.081	416.873.572	98%	91%	168%	
10	Thị trấn Đắk Mil	10.543.796.034			20.000	2.681.833.905	1.733.027.468	4.887.438.000	247.464.000	(52.502.220)	870.755.881	130.759.000		45.000.000	10.415.896.283			7.673.199.260			11.994.000		11.994.000		2.730.703.023	127.899.751	99%		157%		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	99.701.359.442	49.043.254.000	50.658.105.442		50.658.105.442	3.033.718.000	32.380.105.442	18.278.000.000	88.442.938.015	46.647.771.000	41.795.167.015		41.795.167.015	1.299.600.000	29.243.163.656	10.807.382.587	89%	95%	83%		83%		90%	
1	Xã Đức Minh	12.236.734.000	5.008.388.000	7.228.346.000		7.228.346.000	1.432.000.000	4.824.346.000	2.404.000.000	9.439.205.000	3.864.935.000	5.574.270.000		5.574.270.000	420.000.000	4.896.616.560	677.653.440	77%	77%	77%		77%		101%	
2	Xã Đắk Lao	8.801.988.000	5.910.522.000	2.891.466.000		2.891.466.000	-	2.501.466.000	390.000.000	7.483.248.000	4.658.492.000	2.824.756.000		2.824.756.000		2.470.056.000	354.700.000	85%	79%	98%		98%		99%	
3	Xã Thuận An	9.476.042.000	5.885.624.000	3.590.418.000		3.590.418.000	112.718.000	3.129.418.000	461.000.000	9.452.438.500	5.885.624.000	3.566.814.500		3.566.814.500	30.000.000	3.128.914.500	437.900.000	100%	100%	99%		99%		100%	
4	Xã Đức Mạnh	8.976.808.250	5.143.113.000	3.833.695.250		3.833.695.250	-	2.199.695.250	1.634.000.000	8.327.595.250	5.143.113.000	3.184.482.250		3.184.482.250		2.199.695.250	984.787.000	93%	100%	83%		83%		100%	
5	Xã Đắk Sắk	13.732.437.392	5.635.359.000	8.097.078.392		8.097.078.392	444.000.000	4.401.078.392	3.696.000.000	10.947.842.772	5.635.359.000	5.312.483.772		5.312.483.772	300.000.000	1.130.886.620	2.436.976.380	80%	100%	66%		66%		26%	
6	Xã Long Sơn	5.639.322.000	3.753.314.000	1.886.008.000		1.886.008.000	118.000.000	1.119.008.000	767.000.000	9.114.051.780	3.753.314.000	5.360.737.780		5.360.737.780	30.000.000	3.385.820.141	1.974.917.639	162%	100%	284%		284%		303%	
7	Xã Đắk N'Drót	8.981.792.800	4.678.725.000	4.303.067.800		4.303.067.800	-	1.768.067.800	2.535.000.000	7.668.532.500	4.678.725.000	2.989.807.500		2.989.807.500		1.750.132.500	1.239.675.000	85%	100%	69%		69%		99%	
8	Xã Đắk Rlă	12.782.949.728	4.775.833.000	8.007.116.728		8.007.116.728	428.000.000	3.606.116.728	4.401.000.000	9.393.690.388	4.775.833.000	4.617.857.388		4.617.857.388	240.000.000	2.780.860.220	1.836.997.168	73%	100%	58%		58%		77%	
9	Xã Đắk Găn	13.945.885.492	4.839.701.000	9.106.184.492		9.106.184.492	499.000.000	7.161.184.492	1.945.000.000	11.522.569.000	4.839.701.000	6.682.868.000		6.682.868.000	279.600.000	5.831.086.040	851.781.960	83%	100%	73%		73%		81%	
10	Thị trấn Đắk Mil	5.127.399.780	3.412.675.000	1.714.724.780		1.714.724.780	-	1.669.724.780	45.000.000	5.093.764.825	3.412.675.000	1.681.089.825		1.681.089.825		1.669.095.825	11.994.000	99%	100%	98%		98%		100%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu hồi các khoản chi năm trước	Thu đóng góp QL qua NS	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	142.645.054.490	13.089.184.052	99.701.359.442			28.986.767.992	1.760.024.519
1	Xã Đức Minh	18.600.307.569	1.191.044.864	12.236.734.000			4.923.295.863	249.232.842
2	Xã Đắk Lao	12.111.463.397	1.212.437.394	8.801.988.000			1.655.367.305	441.670.698
3	Xã Thuận An	12.058.327.379	1.341.983.864	9.476.042.000			1.210.983.571	29.317.944
4	Xã Đức Mạnh	11.982.764.578	1.362.815.883	8.976.808.250			1.643.087.145	53.300
5	Xã Đắk Sắk	18.816.620.212	1.061.759.395	13.732.437.392			3.922.909.933	99.513.492
6	Xã Long Sơn	7.831.193.966	357.860.622	5.639.322.000			1.757.134.907	76.876.437
7	Xã Đắk N'Drót	12.762.866.951	838.054.669	8.981.792.800			2.573.227.784	369.791.698
8	Xã Đắk Rlă	18.555.217.720	1.001.963.369	12.782.949.728			4.770.206.184	98.439
9	Xã Đắk Găn	19.382.496.684	1.176.916.596	13.945.885.492			3.848.701.395	410.993.201
10	Thị trấn Đắk Mil	10.543.796.034	3.544.347.396	5.127.399.780			2.681.853.905	82.476.468

STT	Nội dung (1)	Số dư năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Tổng số	Trong đó		...
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp						
												Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
													Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
-	UBND xã Đức Mạnh	0,141		0,141	974,000		974,000	441,486	-	441,486	441,486	-			441,486	441,486		45,3%		45,3%		
-	UBND xã Đức Minh	227,700		227,700	2.524,000		2.524,000	1.258,658	-	1.258,658	1.258,658	-			1.258,658	1.258,658		45,7%		45,7%		
-	UBND xã Đắk N'Drót	-			2.145,000		2.145,000	920,315	-	920,315	920,315	-			920,315	920,315		42,9%		42,9%		
-	UBND xã Long Sơn	-			470,000		470,000	202,090	-	202,090	202,090	-			202,090	202,090		43,0%		43,0%		
-	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.539,132	816,146	3.722,986	(3.155,000)		(3.155,000)	832,120	734,620	97,500	832,120	734,620	734,620		97,500	97,500		60,1%		17,2%		
-	Văn phòng HĐND&UBND huyện	495,000		495,000	-		-	-		-	-	-	-		-							

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, SỬ DỤNG NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Phân bổ kinh phí kết dư ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Tổng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2024		25.118.120.820	
1	Nguồn kinh phí từ nguồn thu tiền sử dụng đất đã phân bổ cho các công trình còn tồn chưa giải ngân hết đến ngày 31/01/2025		21.028.663.838	Chi tiết có Phụ lục số 01 đính kèm
2	Kinh phí chi thường xuyên		4.089.456.982	
II	Dự kiến phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ trong năm theo quy định			
1	70% tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định mục 2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.862.619.887	
2	Phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh		1.226.837.095	
-	Cấp kinh phí để hoàn trả tạm ứng kinh phí thực hiện tháo dỡ tài sản trên đất của Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ tỉnh Đắk Nông theo Công văn số 88/UBND-TCKH ngày 19/01/2017 của UBND huyện Đắk Mil		168.491.000	
-	Cấp kinh phí để hoàn trả tạm ứng kinh phí cho tổ quản lý thanh lý tài sản Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông theo Công văn 1027/UBND-TCKH ngày 10/8/2016 của UBND huyện Đắk Mil		763.300.000	
-	Hoàn trả nguồn Dự phòng đã tạm ứng, tạm mượn tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/02/2025		295.046.095	
3	Phân bổ chi cho đầu tư phát triển		21.028.663.838	Chi tiết theo Phụ lục số 02